

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2026**

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		841.126.212.133	725.651.745.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.927.354.828	32.841.638.627
1. Tiền	111		18.927.354.828	32.841.638.627
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		275.909.000.000	228.085.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	275.909.000.000	228.085.000000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.414.748.320	284.944.904.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	272.652.110.693	242.541.790.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.678.078.437	40.393.511.365
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	8.075.425.565	2.907.907.634
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(3.990.866.375)	(898.304.954)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	216.562.943.099	143.007.176.181
1. Hàng tồn kho	141		219.437.217.553	145.881.450.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		38.312.165.886	36.773.026.309
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	3.179.761.318	1.552.693.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		35.132.404.568	35.220.332.929
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		780.024.647.715	766.532.756.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.410.828.590	38.134.503.959
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	36.687.475.369
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	2.410.828.590	1.447.028.590
II. Tài sản cố định	220		591.025.090.646	161.564.055.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	574.347.748.422	149.568.393.096
- Nguyên giá	222		628.964.804.517	193.098.423.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.617.056.095)	(43.530.029.931)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	8.505.022.824	3.239.606.359
- Nguyên giá	225		9.948.671.948	4.076.639.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.443.649.124)	(837.033.289)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	8.172.319.400	8.756.056.500
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	11.674.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.502.422.600)	(2.918.685.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		55.674.635.715	498.387.243.492
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	55.674.635.715	498.387.243.492

IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b	71.068.367.099	62.702.718.631
1. Đầu tư vào công ty con	261		74.200.000.000	63.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(3.131.632.901)	(297.281.369)
V. Tài sản dài hạn khác	270		59.845.725.665	5.744.234.180
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	59.845.725.665	5.744.234.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.621.150.859.848	1.492.184.501.612
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		969.196.424.991	871.614.760.002
I. Nợ ngắn hạn	310		557.202.199.135	659.313.684.829
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	239.377.353.181	357.702.531.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.155.676.993	8.820.347.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	3.661.634.712	9.161.868.280
4. Phải trả người lao động	315		7.108.332.253	7.660.562.837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	21.113.444.073	74.008.880.183
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	974.255.713	158.953.060
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	273.811.502.210	201.800.541.302
II. Nợ dài hạn	330		411.994.225.856	212.301.075.173
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	398.198.390.095	197.429.810.076
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.19	13.795.835.761	14.871.265.097
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	651.954.434.857	620.569.741.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.999.630.000	499.999.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.999.630.000	499.999.630.000
2. Thặng dư vốn	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		99.999.540.000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52.177.164.857	120.792.011.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		20.792.471.610	78.961.168.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		31.384.693.247	41.830.843.314
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.621.150.859.848	1.492.184.501.612

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đinh Thị Tuyết Nhung



Trần Thị Thu Thảo



Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2026	Quý II.2025	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ năm nay (01/01/2026 – 30/06/2026)	Lũy kế năm trước đến cuối kỳ năm trước (01/01/2025 – 30/06/2025)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	267.046.778.884	431.911.446.591	431.353.429.549	1.091.764.612.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		267.046.778.884	431.911.446.591	431.353.429.549	1.091.764.612.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	194.373.830.264	401.959.079.868	330.911.798.806	1.034.154.193.853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		72.672.948.620	29.952.366.723	100.441.630.743	57.610.418.663
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3.915.032.588	287.372.062	13.192.991.428	540.338.128
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	16.400.542.327	6.997.217.420	22.545.045.558	11.203.310.598
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		13.311.821.528	4.311.275.283	17.545.799.974	7.397.228.997
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.966.911.611	6.613.942.254	16.423.035.516	10.442.462.788
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.693.786.094	8.494.859.839	36.462.186.961	16.069.730.184
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.526.741.176	8.133.719.272	38.204.354.136	20.435.253.221
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.020.058.819	415.505.854	2.574.882.720	1.298.037.728
13. Chi phí khác	32	VI.8	40.883.534	86.872.589	2.035.295.823	1.412.708.682
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		979.175.285	328.633.265	539.586.897	(114.670.954)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.505.916.461	8.462.352.537	38.743.941.033	20.320.582.267
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.735.446.713	1.749.256.359	7.359.247.786	3.768.913.487
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.770.469.748	6.713.096.178	31.384.693.247	16.551.668.780

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng

Người lập biểu


Trần Thị Thu Thảo


Nguyễn Văn Đức

Đinh Thị Tuyết Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01/2026 – 30/06/2026)	Năm trước (01/01/2025 – 30/06/2025)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.743.941.033	20.320.582.267
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.277.379.099	6.633.187.064
- Các khoản dự phòng	03		1.758.922.196	51.997.937
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.969.688.730)	2.436.376.932
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(7.352.985.646)	(290.646.693)
- Chi phí đi vay	06		17.545.799.974	7.397.228.997
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.003.367.926	36.548.726.504
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.023.601.364	(170.051.749.383)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.555.766.918)	8.385.263.830
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		69.629.479.974	203.908.933.530
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(55.728.559.423)	(1.876.423.407)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(17.344.952.765)	(7.601.238.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.736.873.771)	(7.064.625.608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.290.296.387	62.248.886.824
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(228.866.293.679)	(112.972.344.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		629.508.000	20.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96.030.000.000)	(88.404.496.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.206.000.000	49.106.496.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.200.000.000)	(6.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.549.063.944	859.107.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(284.711.721.735)	(138.311.237.093)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		470.505.125.184	243.078.503.790
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(203.357.446.489)	(135.971.643.118)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(705.143.589)	(265.817.760)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		266.442.535.106	106.841.042.912
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.978.890.242)	30.778.692.643
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	32.841.638.627	37.903.379.153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64.606.443	1.757.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.927.354.828	68.683.828.796

Người lập biểu



Đinh Thị Tuyết Nhung

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC quý II của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- Cấu trúc Công ty:**
Công ty con cấp 1:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (**)	Tầng 7 Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	99,90%	99,90%	99,90%

Công ty con cấp 2:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam (***)	Tầng 7, Văn phòng cho thuê - Khối Thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút (****)	Thôn Ba Tầng, xã Đăk Wil, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	51%	51%	51%

(*)(**)(****) Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(**) Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR, JPY

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá bình quân của Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con được trích lập khi Công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con. Nếu Công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định thuê tài chính</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Trà Kha phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Châu Đức phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến tháng 10 năm 2058.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Doanh nghiệp ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Doanh nghiệp ; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022

đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn..

21. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	3.141.000.839	5.086.659.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.786.353.989	27.754.978.986
Cộng	18.927.354.828	32.841.638.627

2. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	165.909.000.000	165.909.000.000	154.085.000.000	154.085.000.000
Cho vay	110.000.000.000	110.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Cộng	275.909.000.000	275.909.000.000	228.085.000.000	228.085.000.000

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng dùng làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng:

- + Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN: 39.500.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 79.120.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam: 1.321.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng Shinhan Việt Nam có số dư là: 15.188.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng Woori Việt Nam có số dư là: 15.025.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TMCP Quân đội có số dư là: 1.540.000.000 VNĐ.
- + Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered có số dư là: 14.215.000.000 VNĐ.

b. Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	74.200.000.000	(3.131.632.901)	71.068.367.099	63.000.000.000	(297.281.369)	62.702.718.631
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu ⁽¹⁾	62.700.000.000		- 62.700.000.000	60.000.000.000	(47.984.824)	59.952.015.176
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba ⁽²⁾	11.500.000.000	(3.131.632.901)	8.368.367.099	3.000.000.000	(249.296.545)	2.750.703.455
Cộng	74.200.000.000	(3.131.632.901)	71.068.367.099	63.000.000.000	(297.281.369)	62.702.718.631

(1) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900665908 ngày 24 tháng 08 năm 2020, điều chỉnh lần 3 ngày 13/01/2026, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, tương đương số tiền 62.700.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0319054698 ngày 26 tháng 07 năm 2025, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công

nghe cao Siba là chủ sở hữu 99,9% vốn điều lệ, tương đương số tiền 11.500.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
Số đầu năm	(297.281.369)	-
Trích lập dự phòng	(2.834.351.532)	(297.281.369)
Số cuối kỳ	(3.131.632.901)	(297.281.369)

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>165.727.387.234</i>	<i>171.551.379.877</i>
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	33.426.000	33.426.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	5.107.196.900	5.622.550.436
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	569.449.052	1.083.394.268
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	327.640.896	501.175.296
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	5.225.019.105	4.800.542.584
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	-	486.686.016
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	327.141.211	485.051.317
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	3.354.076.485	3.354.076.485
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	973.616.550	2.864.115.686
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	-	97.706.735.048
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	32.681.526.704	728.748.843
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	4.846.673.664	10.841.263.665
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	84.144.219.906	10.153.776.589
Công ty TNHH Tây An Khánh	9.412.883.471	24.513.342.000
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	5.040.044.540	2.831.911.008
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	2.428.480.120	1.209.225.080
Công ty TNHH Hòa Phát Bón	11.249.811.342	4.335.359.556
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	6.181.288	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>106.924.723.459</i>	<i>70.990.410.356</i>
Hayden Industrial Products	31.608.460.778	-
Famsun Storage Engineering Co., Ltd	33.797.918.450	-
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Trường Lộc	12.225.549.460	-
Công ty TNHH Thương mại HTP Hà Nội	9.907.019.100	-
Công ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	2.884.896.399	11.386.197.902
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.512.858.401	10.719.750.833
Công ty TNHH Chăn Nuôi Lộc Phú	5.974.144.597	8.021.884.967
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát	-	36.450.000.700
Các khách hàng khác	5.013.876.274	4.412.575.954
Cộng	<u>272.652.110.693</u>	<u>242.541.790.233</u>

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	36.687.475.369
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	-	32.061.786.553
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	-	4.625.688.816
Cộng	-	36.687.475.369

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	14.678.078.437	40.393.511.365
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Alpha	-	7.474.929.567
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tam Long	-	6.632.640.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Ánh Dương	-	5.018.184.736
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lê Gia Phúc	2.985.682.574	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Thủy Siêu	2.041.948.404	-
Công ty TNHH Deutsch Ones	1.277.370.000	95.580.000
Các nhà cung cấp khác	8.373.077.459	12.172.177.062
Cộng	14.678.078.437	40.393.511.365

5. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	8.075.425.565	-	2.907.907.634	-
Ký cược, ký quỹ	117.068.000	-	77.000.000	-
Tạm ứng	278.917.999	-	348.025.999	-
Tiền thuế GTGT chờ phân bổ	639.739.068	-	228.290.967	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.796.857.019	-	1.992.935.317	-
Phải thu khác	242.843.479	-	261.655.351	-
Cộng	8.075.425.565	-	2.907.907.634	-

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.410.828.590	-	1.447.028.590	-
Cầm cố, ký quỹ	2.410.828.590	-	1.447.028.590	-
Cộng	2.410.828.590	-	1.447.028.590	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(898.304.954)	-	(898.304.954)
Trích lập dự phòng	(3.092.561.421)	-	(3.092.561.421)
Số cuối năm	(3.990.866.375)	-	(3.990.866.375)

7. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	124.633.121.921	-	71.883.295.583	-
Công cụ, dụng cụ	18.213.464.210	-	7.983.452.226	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.005.689.215	-	50.255.893.445	-
Sản phẩm	15.696.171.644	-	7.906.628.148	-
Hàng hóa	6.888.770.563	(2.874.274.454)	7.852.181.233	(2.874.274.454)
Cộng	219.437.217.553	(2.874.274.454)	145.881.450.635	(2.874.274.454)

8. Chi phí chờ phân bổ**a) Ngắn hạn**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công cụ dụng cụ	878.840.466	980.226.850
Chi phí bảo hiểm	374.286.922	231.756.728
Chi phí thuê văn phòng	49.521.545	90.137.706
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	1.704.017.486	186.801.355
Chi phí khác	173.094.899	63.770.741
Cộng	3.179.761.318	1.552.693.380

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền thuê đất	43.548.233.287	2.074.077.222
Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Hồ Chí Minh	11.965.873.040	-
Công cụ dụng cụ	433.682.226	499.282.949
Chi phí thi công văn phòng	509.027.477	902.788.912
Chi phí sửa chữa	2.672.375.737	1.984.890.120
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	716.533.898	283.194.977
Cộng	59.845.725.665	5.744.234.180

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	130.268.866.332	6.273.484.880	839.407.273	193.098.423.027
Tăng trong kỳ	184.456.958.134	247.051.129.824	4.402.189.802	793.703.730	436.703.981.490
Thanh lý trong kỳ	-	(837.600.000)	-	-	(837.600.000)
Số cuối kỳ	240.173.622.676	376.482.396.156	10.675.674.682	1.633.111.003	628.964.804.517
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	464.835.000	-	64.730.000	529.565.000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.156.951.545	32.089.202.076	3.084.048.884	199.827.426	43.530.029.931
Khấu hao trong kỳ	2.111.570.007	8.419.870.988	461.006.398	94.578.771	11.087.026.164
Số cuối kỳ	10.268.521.552	40.509.073.064	3.545.055.282	294.406.197	54.617.056.095
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.559.712.997	98.179.664.256	3.189.435.996	639.579.847	149.568.393.096
Số cuối kỳ	229.905.101.124	335.973.323.092	7.130.619.400	1.338.704.806	574.347.748.422

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 184.831.244.101 VNĐ và giá trị còn lại 139.320.567.596 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.932.961.882	2.143.677.766	4.076.639.648
Mua trong kỳ	843.243.848	5.028.788.452	5.872.032.300
Số cuối kỳ	2.776.205.730	7.172.466.218	9.948.671.948
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	344.790.872	492.242.417	837.033.289
Khấu hao trong kỳ	248.387.817	358.228.018	606.615.835
Số cuối kỳ	593.178.689	850.470.435	1.443.649.124
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.588.171.010	1.651.435.349	3.239.606.359
Số cuối kỳ	2.183.027.041	6.321.995.783	8.505.022.824

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(2.918.685.500)	8.756.056.500
Trong kỳ	-	(583.737.100)	(583.737.100)
Số cuối kỳ	11.674.742.000	(3.502.422.600)	8.172.319.400

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tài sản cố định	Kết chuyển khác	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Mua sắm tài sản cố định ⁽¹⁾	-	2.691.299.000	(960.600.000)	-	1.730.699.000
Xây dựng cơ bản dở dang	498.387.243.492	43.870.111.355	(433.931.251.144)	(54.382.166.988)	53.943.936.715
Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" ⁽²⁾	498.387.243.492	43.870.111.355	(433.931.251.144)	(54.382.166.988)	53.943.936.715
Cộng	498.387.243.492	46.561.410.355	(434.891.851.144)	(54.382.166.988)	55.674.635.715

⁽¹⁾ Là chi phí mua sắm máy chần thủy lực CNC cho nhà máy Cà Mau và chi phí tư vấn triển khai giải pháp PDM theo hợp đồng số 007.01.26/HDDV/SSPACE-SIBA.

⁽²⁾ Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/05/2025.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>131.123.318</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam	131.123.318	-
<i>Phải trả của các nhà cung cấp khác</i>	<i>239.246.229.863</i>	<i>357.702.605.623</i>
Savagnini Italia S.P.A	6.011.615.989	145.382.719.069
Bd Agriculture (Malaysia)	-	5.137.817.568
Kunlong International	9.930.560.340	6.653.305.729
Jiangsu Huali	-	16.053.034.286
Big Herdsman Machinery	3.723.216.666	29.089.637.057
Công ty TNHH XD và TM Lê Gia Phúc	-	25.832.310.234
Công ty Cổ phần Tự Động Hóa Thái Hưng	4.465.306.006	11.530.969.813
Công ty Cổ phần Kỹ thuật First Green	265.736.709	12.974.448.037
Công ty TNHH MTV Kha Hoàng Minh	14.687.327.042	3.191.158.039
Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha	51.508.697.241	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phan Vũ	16.305.596.339	-
Công ty Cổ phần Systeel Vina	10.637.222.165	-
Công ty TNHH Minh Lan	17.824.787.003	10.989.416.817
Các nhà cung cấp khác	103.886.164.363	90.867.714.974
Cộng	239.377.353.181	357.702.531.623

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>2.587.224.242</i>	<i>257.118.764</i>
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	427.413.164	257.118.764
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	2.159.811.078	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>8.568.452.751</i>	<i>8.563.228.780</i>
Công ty Cổ phần Đầu Tư Chăn Nuôi Thiên Phú	8.085.729.800	8.085.729.800
Các khách hàng khác	482.722.951	477.498.980
Cộng	11.155.676.993	8.820.347.544

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 Năm 2025		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 Năm 2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	1.356.227.972	(1.356.227.972)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.925.459.535	-	7.359.247.786	(12.736.873.771)	3.547.833.550	-
Thuế thu nhập cá nhân	236.408.745	-	414.349.798	(536.957.381)	113.801.162	-
Các loại thuế khác	-	-	3.830.632.695	(3.830.632.695)	-	-
Cộng	9.161.868.280	-	12.960.458.251	(18.460.691.819)	3.661.634.712	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Khung chuồng heo, máy móc và thiết bị chăn nuôi	10%
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ Tài chính.

Dự án đầu tư Nhà máy Hồ Chí Minh của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2026 đến năm 2035), miễn thuế 02 năm (từ năm 2026 đến năm 2027) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	21.113.444.073	74.008.880.183
Phải trả lãi vay	887.862.215	687.015.006
Chi phí phải trả hàng hóa công trình	20.225.581.858	73.321.865.177
Cộng	21.113.444.073	74.008.880.183

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	163.066.276	3.309.336
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam - Thu hộ	160.738.876	-
Công ty CP Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình – Thu hộ	2.327.400	3.309.336
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	811.189.437	155.643.724
Bảo hiểm xã hội	580.213.230	732.105
Bảo hiểm y tế	102.277.890	-
Bảo hiểm thất nghiệp	45.506.920	57.420
Kinh phí công đoàn	57.256.397	128.119.199
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	25.935.000	26.735.000
Cộng	974.255.713	158.953.060

18. Vay và nợ thuế tài chính

a) Ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	273.811.502.210	273.811.502.210	201.800.541.302	201.800.541.302
Vay ngắn hạn ngân hàng	251.129.457.722	251.129.457.722	180.668.360.786	180.668.360.786
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam ⁽¹⁾	134.144.547.505	134.144.547.505	105.462.315.595	105.462.315.595
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	49.945.533.208	49.945.533.208	49.048.895.063	49.048.895.063
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽³⁾	34.997.308.391	34.997.308.391	19.518.495.094	19.518.495.094
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN	-	-	5.844.879.658	5.844.879.658
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ⁽⁴⁾	-	-	793.775.376	793.775.376
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 ⁽⁵⁾	3.795.605.868	3.795.605.868	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered – Chi nhánh TP.HCM ⁽⁶⁾	28.246.462.750	28.246.462.750	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	2.426.740.488	2.426.740.488	876.876.516	876.876.516
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.255.290.884	2.255.290.884	705.426.912	705.426.912
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	171.449.604	171.449.604	171.449.604	171.449.604
Cộng	273.811.502.210	273.811.502.210	201.800.541.302	201.800.541.302

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1230/2026/6965706/HĐTD ngày 02/06/2026. Hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND trong đó đã bao gồm dư nợ vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2041/2025/6965706/HĐTD ngày 09/06/2025. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2027. Mục đích sử dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/11/2023 và các hợp đồng tiền gửi giá trị 79.120.000.000 VND.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130005547102-1 ngày 26/03/2026 với hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 09/03/2027. Mục đích bổ sung vốn lưu động; các khoản vay không quá 06 tháng; lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư gốc của các khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với giá trị tại thời điểm 30/06/2026 là 15.188.000.000 VND.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VNI25009873/WBVN201 ngày 25/09/2025. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi theo tiến độ từng giai đoạn. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/06/2026 là 15.025.000.000 VND.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494 ngày 15/06/2022 và Phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PL4649505 ngày 17/06/2026. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời gian 12 tháng đến ngày 17/06/2027. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/06/2026 là 1.321.000.000 VND.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 365034.25.103.14278595.TD ngày 07/01/2026. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn đến 15/12/2026, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/06/2026 là 1.540.000.000 VND.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cấp tín dụng số BFL/26-10 ngày 09/02/2026 với tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức 05 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 30/06/2026 là 14.215.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	105.462.315.595	155.447.900.549	-	(126.765.668.639)	134.144.547.505
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	49.048.895.063	49.945.533.208	-	(49.048.895.063)	49.945.533.208
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	19.518.495.094	22.615.069.431	-	(7.136.256.134)	34.997.308.391
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	5.844.879.658	-	-	(5.844.879.658)	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	793.775.376	3.640.319.619	-	(4.434.094.995)	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2	-	3.795.605.868	-	-	3.795.605.868
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh TP.HCM	-	28.246.462.750	-	-	28.246.462.750
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	20.255.304.000	-	10.127.652.000	(10.127.652.000)	20.255.304.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	171.449.604	-	85.724.802	(85.724.802)	171.449.604
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	705.426.912	-	2.169.282.759	(619.418.787)	2.255.290.884
Cộng	201.800.541.302	263.690.891.425	12.382.659.561	(204.062.590.078)	273.811.502.210

b) Dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	398.198.390.095	398.198.390.095	197.429.810.076	197.429.810.076
Vay dài hạn ngân hàng	392.040.905.514	392.040.905.514	195.354.323.755	195.354.323.755
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun ⁽¹⁾	386.814.233.759	386.814.233.759	180.000.000.000	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên ⁽²⁾	5.226.671.755	5.226.671.755	15.354.323.755	15.354.323.755
Nợ thuê tài chính	6.157.484.581	6.157.484.581	2.075.486.321	2.075.486.321
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam ⁽³⁾	6.071.759.799	6.071.759.799	1.904.036.737	1.904.036.737
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽⁴⁾	85.724.782	85.724.782	171.449.584	171.449.584
Cộng	398.198.390.095	398.198.390.095	197.429.810.076	197.429.810.076

⁽¹⁾ Là khoản vay do 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The Shanghai Commercial Savings bank, LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án : "Nhà máy cơ khí công nghệ cao Bà Rịa Vũng Tàu" tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trung Nghĩa, xã Nghĩa Thành, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn là 10% giá trị mỗi lần giải ngân, 11% nếu giải ngân bằng ngoại tệ, tổng giá trị hợp đồng tiền gửi đến ngày 30/06/2026 là 39.500.000.000 VNĐ.

⁽²⁾ Là khoản vay theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTĐTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

- + Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.
- + Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.
- (3) Là khoản nợ thuế tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00310-000 ngày 27/12/2024 cho tài sản: Xe nâng đầu hiệu Mitsubishi, Model: FD30NT, năm sản xuất 2024, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 623.391.496 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,93%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là: 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là có định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.
- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00151-000 ngày 27/06/2025 cho tài sản: Máy cắt laser sợi quang hai bản chuyển đổi có hộp bảo vệ hiệu ILM Laser, Model: ILK-3015EXC, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 753.193.651 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,93%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là có định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.
- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00449-000 ngày 11/12/2025 cho tài sản: Xe nâng đầu hiệu Caterpillar, số lượng: 02, Model: DP30NT, năm sản xuất 2019, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 1.065.663.693 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là có định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.
- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00450-000 ngày 10/12/2025 cho tài sản: Máy cắt ống kim loại bằng tia laser hiệu Qianduan, Model: G120CL, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 881.583.767 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,83%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là có định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.
- + Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00082-000 ngày 19/05/2026 cho tài sản: Máy hàn điểm nhãn hiệu NVD, Model: DB-130W, năm sản xuất 2026, xuất xứ Trung Quốc và Máy ép ốc vít thủy lực, nhãn hiệu Haeger, Model: 618Pro, năm sản xuất 2026, xuất xứ Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá

trị thuế 910.816.233 VNĐ. Lãi suất thuế là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuế trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00083-000 ngày 20/05/2026 cho tài sản: Ô tô tải thùng mui bạt nhãn hiệu Hino, Model FL8JW8A-XHV/TRUONGLONG-MB01C, mới 100%; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuế 2.144.386.628 VNĐ. Lãi suất thuế là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuế trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2026-00084-000 ngày 15/05/2026 cho tài sản: Ô tô tải Hino, Model FL8JW8A-XHV/TKI-TC2036 có gắn cầu DONGYANG SS2036, mới 100%; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuế 3.281.802.960 VNĐ. Lãi suất thuế là 7,56%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 6,33%/năm và lãi suất chỉ định là 1,23%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuế trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

(4) Là khoản nợ thuế tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B221118401 ngày 14/11/2022 cho tài sản: Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuế từ ngày 29/11/2022, giá trị thuế 484.000.000 VNĐ. Lãi suất thuế ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220947802 ngày 30/11/2022 cho tài sản: Máy hàn Laser hiệu WELDCOM, Model: LW1500M; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuế từ ngày 14/12/2022, giá trị thuế 373.248.000 VNĐ. Lãi suất thuế ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:					
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên khác					
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	180.000.000.000	206.814.233.759	-	-	386.814.233.759
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	15.354.323.755		-	(10.127.652.000)	5.226.671.755
Nợ thuê tài chính					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	171.449.584	-	-	(85.724.802)	85.724.782
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.904.036.737	6.337.005.821	-	(2.169.282.759)	6.071.759.799
Cộng	197.429.810.076	213.151.239.580	-	(12.382.659.561)	398.198.390.095

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.871.265.097	(91.494.259)	(983.935.077)	13.795.835.761
Cộng	14.871.265.097	(91.494.259)	(983.935.077)	13.795.835.761

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	-	78.961.168.296	578.738.898.296
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	41.830.843.314	41.830.843.314
Số dư cuối năm trước	499.999.630.000	(221.900.000)	-	120.792.011.610	620.569.741.610
Số dư đầu năm nay	499.999.630.000	(221.900.000)	-	120.792.011.610	620.569.741.610
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ⁽ⁱ⁾	-	-	99.999.540.000	(99.999.540.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	31.384.693.247	31.384.693.247
Số dư cuối kỳ	499.999.630.000	(221.900.000)	99.999.540.000	52.177.164.857	651.954.434.857

Chi tiết vốn góp và vốn khác của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2026:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	267.457.200.000	44,58%	278.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	27.785.400.000	4,63%	23.151.370.000	4,63%
Các đối tượng khác	304.756.570.000	50,79%	198.848.260.000	39,77%
Cộng	599.999.170.000	100%	499.999.630.000	100%

⁽ⁱ⁾ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2026 số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ-SBG ngày 24/4/2026; Nghị quyết Hội đồng quản trị 2705/NQ-HĐQT ngày 27/05/2026 về việc Thông qua triển khai Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức thì công ty đã triển khai Phương án phát hành theo tỷ lệ 100:20 (Mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu được hưởng 1 quyền, 100 quyền sẽ được nhận thêm 20 cổ phiếu mới).

Công văn số 4948/UBCK-QLCB ngày 03/6/2026 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) về việc tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của SBG; Nghị quyết 0607-01/2026/NQ-HĐQT ngày 06/07/2026 về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó Công ty hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng hành tăng thêm 9.999.954 cổ phiếu vào ngày 26/06/2026. Vào ngày 17/7/2026, Công ty nhận được Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài Chính TpHCM cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 599.999.170.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Doanh thu bán hàng hóa	-	814.673.410.100
Doanh thu cơ khí xây lắp	430.541.427.027	269.474.666.510
Doanh thu thương mại, cung cấp dịch vụ	812.002.522	7.616.535.906
Cộng	431.353.429.549	1.091.764.612.516

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	808.317.838.370
Giá vốn cơ khí xây lắp	329.251.886.803	221.788.814.552
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.659.912.003	4.047.540.931
Cộng	330.911.798.806	1.034.154.193.853

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Lãi tiền gửi	3.588.821.262	290.646.693
Lãi cho vay	3.764.164.384	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.732.944.886	249.691.435
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.107.060.896	-
Cộng	13.192.991.428	540.338.128

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Chi phí lãi vay	17.545.799.974	7.397.228.997
Lãi trả chậm	11.400.563	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con	2.834.351.532	201.467.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.153.493.489	1.168.236.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.436.376.932
Cộng	22.545.045.558	11.203.310.598

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Chi phí cho nhân viên	9.479.096.994	6.250.873.732
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	498.101.809	389.874.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.312.036	186.916.507
Chi phí bảo hành	430.411.764	2.400.331.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.702.678.172	1.071.367.478
Các chi phí khác	137.434.741	143.098.501
Cộng	16.423.035.516	10.442.462.788

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Chi phí cho nhân viên	6.796.598.542	6.880.842.776
Chi phí đồ dùng văn phòng	525.125.756	346.146.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	839.735.064	784.817.780
Thuế, phí và lệ phí	350.846.887	5.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.092.561.421	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.778.426.144	6.502.307.389
Các chi phí khác	15.078.893.147	1.550.615.424
Cộng	36.462.186.961	16.069.730.184

7. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Phạt vi phạm hợp đồng	1.577.118.556	1.253.620.938
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	983.935.077	-
Xử lý công nợ	-	3.686.570
Chiết khấu	10.071.583	9.801.770
Thu nhập khác	3.757.504	30.928.450
Cộng	2.574.882.720	1.298.037.728

8. Chi phí khác

	Từ 01.01.2026	Từ 01.01.2025
	Tới 30.06.2026	Tới 30.06.2025
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.319.966.328
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.988.296.007	-
Các khoản khác	46.999.816	92.742.354
Cộng	2.035.295.823	1.412.708.682

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2026
	Tới 30.06.2026
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.743.941.033
Thu nhập tính thuế	42.869.236.856
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	35.789.994.198
Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	7.079.242.658
Thuế TNDN 17%	6.084.299.014
Thuế TNDN 20%	1.415.848.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.500.147.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(3.952.313.996)
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	3.811.414.236
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	7.359.247.786

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty góp vốn
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm OCOBA	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BAF	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tây An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lương thực A An	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

	Từ 01.01.2026
	Tới 30.06.2026
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	170.294.400
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.340.362.228
Đã thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.340.362.228
Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ	329.084.590
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	329.084.590
Góp vốn	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm OCOBA	
Góp vốn	8.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	515.353.536
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	486.686.016
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	3.382.574.094
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	103.249.120.220
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	239.799.826.970
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	165.411.124.179
Phải trả tiền mua hàng và dịch vụ	180.479.318
Trả tiền mua hàng và dịch vụ	49.356.000
Phải trả tiền chi hộ	558.998.350
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả	398.259.474
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.890.499.136

Từ 01.01.2026
Tới 30.06.2026

Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên

Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	203.049.504
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	716.994.720

Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình

Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	19.375.776.977
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	19.472.752.633
Phải trả tiền chi hộ	11.051.100
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả tiền chi hộ	12.033.036

Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.910.106
---------------------------------------	-------------

Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.106.301.781
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.100.891.782

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.534.400
---------------------------------------	-------------

Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.059.570.659
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.635.094.138

Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.181.288
--	-----------

Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.242.607.132
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.473.600

Công ty TNHH Hòa Phát Bốn

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.647.262.720
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.358.499.750

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.219.255.040
--	---------------

Công ty TNHH Tây An Khánh

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.349.291.928
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.449.750.457

Từ 01.01.2026

Tới 30.06.2026

Công ty Cổ phần Lương thực A An

Phải trả tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ

43.270.400

Trả tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ

43.270.400

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Đinh Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đức

C.P.

